

Bản thảo (chưa hoàn chỉnh) chỉ để thảo luận tại Hội thảo Hà ở

Singapore ngày 20-21/8/2011

Xin đừng trích dẫn hay đăng lại bản này.

=====

Một cái nhìn về chính sách của Trung Quốc đối với tranh chấp biển Đông

Hoàng Việt

Giới thiệu

Tranh chấp biển Đông thời gian vừa qua lại trở nên hết sức căng thẳng, Đặc biệt với những sự kiện mới xảy ra gần đây như phía Việt Nam và Philippines đã tố cáo các hành động mang tính chất “gây hấn” của phía Trung Quốc như đe dọa các tàu của Philippines tại khu vực vùng đặc quyền kinh tế của Philippines vào hồi tháng 3/2011, cũng như cắt cáp của tàu Bình Minh 02 của Việt Nam ngày 26/5/2011, đe dọa cắt cáp tàu Viking 02 ngày 09/06/2011 của Việt Nam, mặc dù các tàu này đều hoạt động trong vùng biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam theo các quy định của Công ước Luật biển của Liên Hợp Quốc năm 1982.

Tranh chấp biển Đông một lần nữa lại nóng lên trong các phiên nghị sự quốc tế trong năm như Hội nghị Shangrila hồi tháng 5 hay Hội nghị ARF tháng 7 vừa rồi.

Trung Quốc là một bên quan trọng trong tranh chấp biển Đông, với vị thế là một cường quốc hàng đầu ở châu Á, các chính sách của Trung Quốc luôn ảnh hưởng rất lớn đến biển Đông, vì thế việc xem lại những sự việc xảy ra trong quá khứ để nhận xét về chính sách của Trung Quốc trong tranh chấp biển Đông, từ đó đưa những định hướng cho tương lai là một việc làm cần thiết.

Tìm hiểu về chính sách của Trung Quốc đối với tranh chấp biển Đông là một vấn đề không đơn giản. Trong bài viết này, tác giả muốn đưa ra một cái nhìn từ ba hướng khác nhau để từ đó có thể đi đến một kết luận về chính sách của Trung Quốc đối với tranh chấp biển Đông. Ba hướng nhìn đó là: Thứ nhất, Trung Quốc cần biển Đông tới mức nào?; Thứ hai, Trung Quốc đã sử dụng vũ lực trong các cuộc tranh chấp lãnh thổ trước đây ra sao?(Từ đó sẽ tìm câu trả lời cho câu hỏi Trung Quốc có khả năng sử dụng vũ lực trong tranh chấp biển Đông hay không); Thứ ba, Trung Quốc đã thể hiện thái độ của mình như thế nào qua những tuyên bố chính thức và qua các hành động gần đây?.

1. Trung Quốc cần biển Đông đến mức nào?

Đối với người Trung Quốc, không có mục đích nào lớn hơn mục đích tạo lập và duy trì một đất nước Trung Quốc thống nhất, mạnh mẽ và đầy quyền lực chi phối trật tự thế giới¹. Để có một nước Trung Quốc như vậy, phải có một chính quyền trung ương đủ mạnh, nền kinh tế quốc gia giàu có với một hệ thống quân sự hiện đại, từ đó mới có thể góp phần khẳng định vị thế lãnh đạo của Trung Quốc trên trường quốc tế.

Để có thể giành được vị trí lãnh đạo trên trường quốc tế như vậy, biển và đại dương đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển trở thành siêu cường của Trung Quốc. Năm 2004, trong bài viết “Địa chiến lược biển và sự phát triển của Hải quân Trung Quốc ở đầu thế kỷ 21”², một chiến lược gia Trung Quốc là Xu Qi đã tổng kết và chỉ ra 4 yếu tố then chốt về tầm quan trọng của biển trong chiến lược phát triển trở thành siêu cường của Trung Quốc, đó là: i) Mọi quan hệ mật thiết giữa biển và quyền lực quốc

¹ J. T Collins, “Slow siege of Spratly Islands: China’s South China Sea Strategy”, trang 13, xem tại dodreports.com/pdf/ada389080.pdf

²Xu Qi, “Maritime Geostrategy and Development of The Chinese Navy in the early twenty-first century”, Translated by Andrew S. Erickson and Lyle J. Goldstein, Naval War College Review, Autumn 2006, Vol. 59, No. 4, trang 47-67.

gia là nhân tố cần thiết mang tính chất sống còn trong sự thịnh vượng lâu dài đối với quốc gia; ii) Biển có một ảnh hưởng sâu sắc đến sự thịnh vượng và quyền lực của quốc gia; iii) Mối quan hệ trực tiếp giữa vai trò địa lý quan trọng của không gian biển với an ninh quốc gia; iv) Xuyên suốt chiều dài lịch sử, cuộc chạy đua giữa các cường quốc luôn là những cuộc cạnh tranh giành quyền kiểm soát với các khu vực biển chiến lược trên thế giới.

Các nhà chiến lược Trung Quốc đã rất đề cao học thuyết của Alfred Thayer Mahan³, và quyết tâm xây dựng Trung Quốc sẽ trở thành cường quốc biển để rồi từ đó tiến tới trở thành siêu cường.

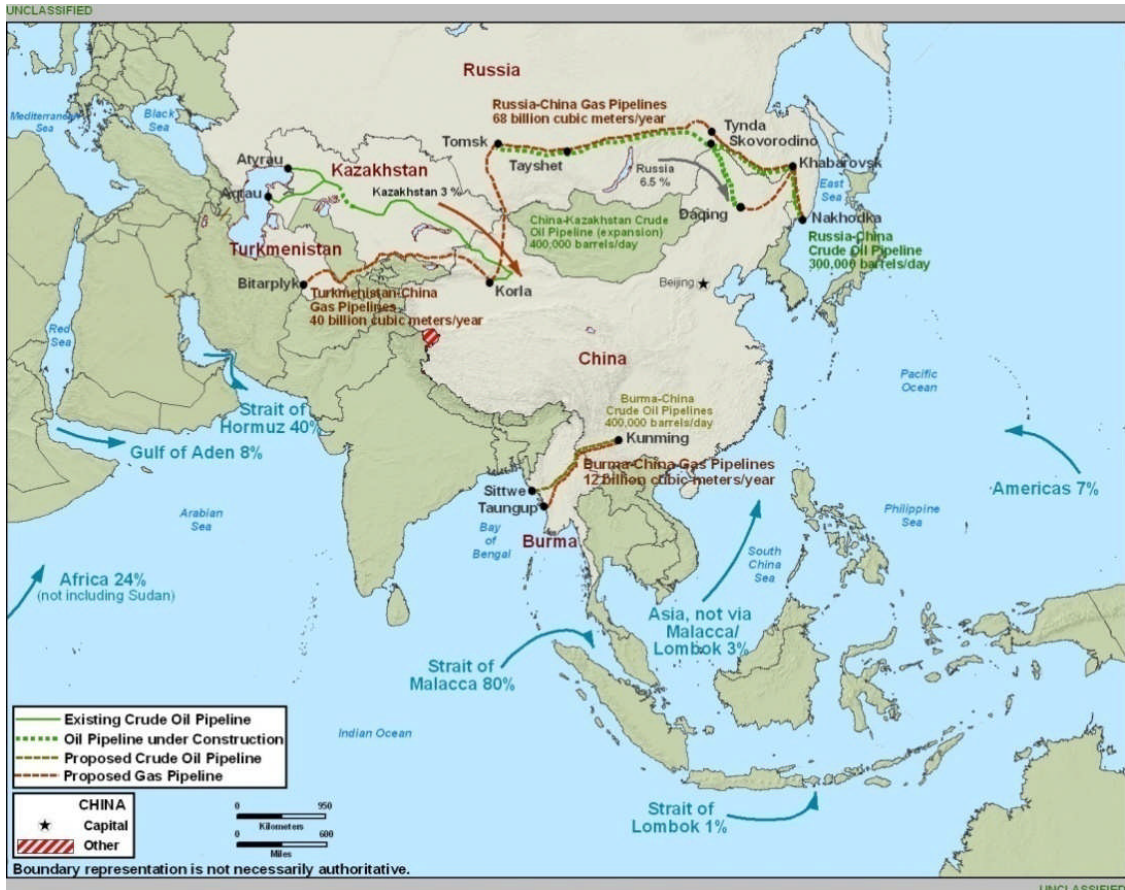
Để hiện thực hóa giấc mơ về sức mạnh biển của mình, trong một báo cáo công bố từ năm 1982⁴ bởi tướng Lưu Hoa Thanh – Cựu Phó chủ tịch Quân ủy trung ương thì chiến lược biển của Trung Quốc bao gồm 3 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ năm 2000 đến năm 2010, Trung Quốc thiết lập sự kiểm soát tất cả các vùng nước trong chuỗi đảo thứ nhất nối liền từ Okinawa, Đài Loan và Philippines. Giai đoạn 2 từ 2010 đến 2020, Trung Quốc sẽ tìm cách thiết lập sự kiểm soát tất cả các vùng nước trong chuỗi đảo thứ 2, nối từ chuỗi đảo Ogasawara tới Guam và Indonesia. Giai đoạn cuối cùng, từ 2020 đến 2040, Trung Quốc sẽ thay thế Hoa Kỳ để thống trị toàn bộ Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, sử dụng các hàng không mẫu hạm để duy trì sức mạnh quân sự của mình trên biển.

Trong chiến lược biển đầy tham vọng đó, biển Đông đóng một vai trò quan trọng, vì biển Đông nằm trong chuỗi đảo thứ nhất, và là vùng biển quan trọng chứa đựng nhiều tài nguyên cũng như có nhiều con đường hàng

³ James Holmes and Toshi Yoshihara, “Mao Zedong, Meet Alfred Thayer Mahan: Strategic Theory and Chinese Sea Power”, trang 32-50, Australian Defence Force Journal, ISSUE No. 171, 2006. Theo Mahan, 3 “trụ cột” duy trì quyền lực biển của một quốc gia, chính là: Thương mại; Các đội tàu biển; và các hạm đội Hải quân.

⁴ Stacy A. Pedrozo, “China’s Active Defence Strategy and its Regional Impact”, trang 2, xem tại www.uscc.gov/pressreleases/2011/11_01_19pr.pdf

hải quốc tế quan trọng trên thế giới chạy ngang qua, và cũng có một vị trí như một vùng đệm trong chiến lược an ninh quốc gia của Trung Quốc⁵.



Hình 1: Các tuyến đường thương mại quan trọng của Trung Quốc trên biển.

Nguồn: *Annual report to congress, Military Power of the People's Republic of China, 2010, Office of the Secretary of Defense, Department of Defence, United of States of America, trang 21.*

Bối cảnh chiến lược quốc tế cũng như chính trị nội bộ Trung Quốc hiện nay khiến chính sách của Trung Quốc bị tác động rất lớn bởi các nhân tố liên quan đến kinh tế⁶.

⁵ Xem thêm Hoàng Việt, “Giải pháp nào cho tranh chấp biển Đông?”, Tạp chí Thời Đại Mới, xem tại http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai19/201019_HoangViet.htm

Thương mại biển là một phần đặc biệt quan trọng trong các hoạt động thương mại của Trung Quốc. Theo số liệu trong báo cáo Phát triển biển 2010 của Trung Quốc⁷, chỉ tính riêng năm 2008, thương mại đường biển chiếm 9,87% GDP của nước này, với tổng giá trị là gần 3 nghìn tỷ nhân dân tệ (khoảng 456 tỷ đôla Mỹ). Hơn nữa, khoảng 85% các hoạt động thương mại quốc tế của Trung Quốc đều vận chuyển qua đường biển.

Chính vì vậy, vai trò của biển đối với sự phát triển của Trung Quốc là rất lớn, trong đó tập trung đặc biệt vào lượng dầu mỏ nhập khẩu để duy trì mức tăng trưởng của nền kinh tế. Năm 2009, Trung Quốc đã nhập khẩu trên 50% lượng dầu tiêu dùng và dự kiến con số này sẽ tăng lên khoảng 65% vào năm 2020⁸. Phần lớn lượng dầu nhập khẩu đó là đến từ Trung Đông, bao gồm cả Iran và Ả-rập Xê-út, nên đòi hỏi sự lưu thông ổn định của các tàu chở dầu đến các cảng biển của Trung Quốc. Trên 80% lượng dầu nhập khẩu của Trung Quốc phải đi qua eo biển Malacca, nằm trên biển Đông⁹.

Nhiều chuyên gia cho rằng, chiến lược quốc gia của Trung Quốc hiện nay là phải tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế¹⁰, vì chỉ có giữ được nền kinh tế tăng trưởng, mới là chỗ dựa vững chắc cho sự nắm quyền của Đảng Cộng sản trên đất nước hơn một tỷ dân số này.

Do đó, một vấn đề nảy sinh là một mặt Trung Quốc rất cần biển để thực hiện chiến lược phát triển của mình, nhưng mặt khác là quá trình phát triển hiện nay khiến Trung Quốc bị lệ thuộc rất nhiều vào biển, đặc biệt là sự an

⁶ Elinor Sloan, China's Strategic Behaviour, trang 2, xem tại www.cdfai.org/PDF/China%20Strategic%20Behaviour.pdf

⁷ Dean Cheng, Sea Power and the Chinese State: China's Maritime Ambitions, xem bản tiếng Anh tại <http://www.heritage.org/research/reports/2011/07/sea-power-and-the-chinese-state-chinas-maritime-ambitions>; bản dịch tiếng Việt tại <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-trung-quoc/1869-tham-vng-bin-ca-trung-quc-phn-u>.

⁸ Dean Cheng, như chú thích 7.

⁹ Annual report to congress, Military Power of the People's Republic of China, 2009, Office of the Secretary of Defense, Department of Defence, United States of America, trang 4.

¹⁰ David M. Lampton, "The Faces of Chinese Power," Foreign Affairs 86, no. 1 (January/February 2007), trang 117.

toàn cho các tuyến đường giao thông trên biển, trong đó có biển Đông.

2. Trung Quốc đã sử dụng vũ lực trong các tranh chấp lãnh thổ trước đây ra sao?

Để dự đoán về khả năng sử dụng sức mạnh quân sự của Trung Quốc trong tranh chấp biển Đông thì ta cần xem lại Trung Quốc đã sử dụng quân sự trong những trường hợp nào? Và vì sao?

Khi phân tích về lý do cũng như thời điểm mà một quốc gia sử dụng sức mạnh quân sự để giải quyết tranh chấp, nhiều học giả cho rằng đó là do vị thế của gia đó trong tranh chấp bị yếu đi. Sự yếu đi về vị thế này làm cho quốc gia cảm thấy mình sẽ không còn lợi thế trong cuộc “mặc cả quyền lực” trong giải quyết tranh chấp (bargaining power). Lợi thế trong mặc cả quyền lực được Fravel¹¹ định nghĩa bao gồm: i) Diện tích lãnh thổ tranh chấp mà quốc gia thực chiếm; ii) Sức mạnh quân sự của quốc gia để có thể tiêu diệt lực lượng của đối phương trên vùng tranh chấp. Khi một quốc gia thấy rằng vị thế của đối phương trong tranh chấp ngày càng tăng lên, đồng nghĩa với việc vị thế của họ ngày càng suy giảm, thì rất có khả năng quốc gia đó sẽ tiến hành biện pháp quân sự để khôi phục vị thế của họ, thậm chí để gia tăng vị thế của mình, họ còn sử dụng biện pháp quân sự để có thể kiểm soát toàn bộ khu vực tranh chấp.

Theo thống kê của Fravel thì từ khi thành lập Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tới nay, Trung Quốc đã có 23 tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia khác¹², trong đó Trung Quốc đã sử dụng sức mạnh quân sự đối với 6 tranh chấp. Trong 6 tranh chấp này, Trung Quốc đã 16 lần sử dụng sức mạnh quân sự.

¹¹ M. Taylor Fravel, *Power Shifts and Escalation (Explaining China's Use of Force in Territorial Dispute)*, *International Security*, Vol. 32, No. 3 (Winter 2007/08), trang 46.

¹² Fravel, M. Taylor, Như chú thích 12, từ trang 44-83.

Fravel cũng nhận thấy rằng Trung Quốc luôn sử dụng biện pháp quân sự trong các tranh chấp lãnh thổ khi họ kiểm soát rất ít hoặc gần như không thực sự kiểm soát vùng đang tranh chấp¹³.

Đối với việc tranh chấp các hòn đảo ngoài khơi thì Trung Quốc luôn hướng đến việc bảo đảm cho sự hiện diện của họ trên các đảo hoặc đá dù xa với đất liền nhưng lại có một vị trí chiến lược quan trọng hoặc có thể tạo ra những tiềm năng kinh tế nhất định.

Trong suốt các tranh chấp lãnh thổ của mình, Trung Quốc đã thể hiện hai tính chất quan trọng trong việc sử dụng sức mạnh gắn liền với việc các giá trị trong cuộc mặc cả đã bị suy giảm nhanh chóng từ phía đối phương.

Thứ nhất, trong các cuộc tranh chấp lãnh thổ đất liền, Trung Quốc sử dụng quân sự khi phải đối mặt với các lực lượng quân sự yếu hơn mình của đối thủ. Mặc dù khó đo lường sức mạnh quân sự của đối thủ một cách chính xác, nhưng quân đội Trung Quốc bao giờ cũng tỏ ra áp đảo hơn các lực lượng quân sự của các nước láng giềng tranh chấp. Không phải ngẫu nhiên mà trong các cuộc xung đột quân sự về lãnh thổ đất liền với Ấn Độ năm 1962, Liên Xô năm 1969, với Việt Nam năm 1979, Trung Quốc đã sử dụng sức mạnh quân sự. Trong những lần đó, Trung Quốc đã luôn áp dụng việc sử dụng quân sự trên đất liền với những đối thủ có sức mạnh quân sự yếu hơn mình.

Thứ hai, Trung Quốc luôn sử dụng vũ lực khi vị thế của họ trong các yêu sách lãnh thổ bị suy giảm, đặc biệt khi họ kiểm soát rất ít hoặc không thực sự đang kiểm soát lãnh thổ mà họ đang yêu sách. Trong các tranh chấp kiểu này, Trung Quốc đã cho thấy sự nhạy bén của họ trong nắm bắt các điểm mấu chốt trong việc tạo vị thế thuận lợi trong tranh chấp. Đối với Đài Loan chẳng hạn, Trung Quốc đã bắt đầu gây ra cuộc khủng hoảng trong 3 giai

¹³ Fravel, M. Taylor, tài liệu đã dẫn, trang 47.

đoạn, năm 1954, 1958, và năm 1995- 96. Đối với các tranh chấp các đảo, đá trên biển Đông, Trung Quốc đã dùng sức mạnh quân sự chiếm đóng nhóm đảo phía Đông Hoàng Sa từ tay quân đội Việt Nam Cộng hòa năm 1974, chiếm đóng một số mỏm đá tại Trường Sa từ bên Việt Nam năm 1988, và giành quyền kiểm soát bãi Vành Khăn từ tay quân đội Philippines năm 1995.

Qua những cuộc xung đột này, chúng ta có thể thấy Trung Quốc đã dùng biện pháp quân sự để giành lấy lợi thế, kiểm soát vùng tranh chấp khi Trung Quốc đang ở thế bất lợi.

Cho đến năm 1949, Trung Quốc kiểm soát ít hơn một nửa trong số 4 quần đảo ngoài khơi, cũng như không kiểm soát được khu vực đảo Đài Loan. Trung Quốc đã phải đối đầu với sự thách thức thực sự của chính quyền Quốc Dân Đảng với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ cũng như trên các đảo ngoài khơi biển Đông và biển Hoa Đông.

Năm 1951, Trung Quốc đã chính thức đưa ra yêu sách về chủ quyền của họ đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nhưng bị từ chối, để sau này đã dẫn tới việc Trung Quốc dùng sức mạnh chiếm đoạt Hoàng Sa năm 1974. Trung Quốc đã thực hiện việc sử dụng vũ lực trong một bối cảnh khiến vị trí của họ trong tranh chấp đã bị suy giảm khi: i) Quân đội Việt Nam Cộng hòa đã tích cực mở rộng sự có mặt của họ trên Hoàng Sa; ii) và các lợi ích ngày càng tăng của biển khơi, đặc biệt là tài nguyên dầu mỏ, khi thế giới đang bước vào cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970.

Vị thế của Trung Quốc đã ngày càng suy giảm khi Việt Nam Cộng hòa mở rộng sự có mặt trên Hoàng Sa, vì thế Trung Quốc đã quyết định sử dụng vũ lực để đoạt lấy tiên cơ, và kết quả là Trung Quốc đã chiếm giữ toàn bộ Hoàng Sa.

Quần đảo Hoàng Sa gồm hai nhóm đảo chính, nhóm Nguyệt Thiềm (Crescen) nằm ở phía Tây Nam quần đảo, nhóm An Vĩnh (Amphitrite) nằm

ở phía Đông Bắc. Năm 1956 quân đội Trung Quốc đã chiếm đảo Phú Lâm (Woody)¹⁴ thuộc nhóm An Vĩnh (Amphitrite). Trước đó, quân đội Pháp đã chiếm đảo Hoàng Sa (Pattle) thuộc nhóm Nguyệt Thiềm (Crescen), rồi đến năm 1956, quân đội Việt Nam Cộng hòa đã thay chân Pháp kiểm soát đảo này¹⁵.

Trung Quốc, khi nhìn thấy những lợi ích của các vùng biển này, đã quyết định phải kiểm soát được tất cả các đảo thuộc Hoàng Sa, vì trước đó, khoảng giữa những năm 1950, các đoàn tàu thương mại của Trung Quốc đã cần thiết phải đi qua vùng biển cạnh khu vực nhóm đảo Nguyệt Thiềm (Crescen). Tuy nhiên, năm 1959, quân đội Việt Nam Cộng hòa đã tăng cường kiểm soát chặt chẽ các đảo này, buộc các ngư dân Trung Quốc phải tránh xa khu vực nhóm đảo Nguyệt Thiềm (Crescen) này. Tuy Việt Nam Cộng hòa không tỏ ra có hành động đe dọa nào đối với Trung Quốc tại nhóm đảo An Vĩnh (Amphitrite), với ý định mỗi bên sẽ kiểm soát các khu vực biển thuộc xung quanh nhóm đảo mà họ đang kiểm soát, nhưng các hành động này của Việt Nam Cộng hòa đã làm suy giảm lợi thế của Trung Quốc và vì thế Trung Quốc đã sử dụng quân sự để phục hồi lại vị thế lợi ích của mình tại đây.

Vào đầu những năm 1970, các lợi ích từ tài nguyên biển trên biển Đông trở nên rất quan trọng, đặc biệt tại các khu vực mà các bên tranh chấp. Năm 1970, Philippines hoàn thành việc khảo sát địa chấn tại các vùng nước này, và năm 1971 bắt đầu tiến hành khoan thăm dò¹⁶. Việt Nam Cộng hòa cũng bắt đầu việc khai thác nguồn dầu khí ngoài khơi, và tháng 7 năm 1973 Sài Gòn đã ký kết 8 hợp đồng khoan thăm dò tại những nơi được cho là có nhiều

¹⁴ Monique Chemillier- Gendreau, *Sovereignty over Paracel and Spratly Islands*, Kluwer Law International, 2000, trang 43.

¹⁵ Monique Chemillier Gendreau, như chú thích 15, trang 43.

¹⁶ Marwyn S. Samuel, *Contest for the South China Sea*, New York: Methuen, 1982, trang 90.

dầu mỏ¹⁷. Tháng 1 và tháng 3 năm 1973, Việt Nam Cộng hòa cũng đã tiến hành khảo sát địa chấn tại khu vực xung quanh nhóm đảo Nguyệt Thiềm¹⁸. Tháng 12 năm 1973, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng công bố cho thấy triển vọng của các giếng dầu ở ngoài khơi Vịnh bắc Bộ, phía bắc của quần đảo Hoàng Sa.

Với những giá trị kinh tế của các nhóm đảo ngoài khơi ngày càng gia tăng, các quốc gia khác cũng bắt đầu giành lấy những cấu trúc tại Hoàng Sa, Trường Sa, ở những nơi mà Trung Quốc hoàn toàn không có sự hiện diện nào. Để củng cố cho các yêu sách của mình, Philippines đã chiếm 5 đảo và đá tại Trường Sa trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến năm 1971¹⁹. Đây là lần đầu tiên Philippines có sự hiện diện tại vùng lãnh thổ tranh chấp này.

Tháng 9 năm 1973, Việt Nam Cộng hòa tuyên bố sáp nhập quần đảo Trường Sa vào địa bàn tỉnh Phước Tuy. Các hành động của các quốc gia này chỉ trong chưa đầy 3 năm đã đẩy Trung Quốc vào thế bất lợi trong tranh chấp này.

Để đáp lại những hành động đó, Trung Quốc quyết định mở rộng sự hiện diện của mình trên những hòn đảo ngoài khơi biển Đông, nơi có ít sự trợ giúp của các lực lượng hải quân. Trung Quốc đã sử dụng các ngư dân để gia tăng sự hiện diện của họ trên vùng biển nhóm Nguyệt Thiềm (Crescen) từ năm 1973²⁰.

Ngày 9/1/1974, các ngư dân Trung Quốc từ đảo Hữu Nhật (Robert) áp sát tới gần đảo Hoàng Sa (Pattle) – nơi mà Việt Nam Cộng hòa đang đóng quân trên đó. Ngày 11/1, Ngoại trưởng Trung Quốc công khai thách thức Tuyên bố tháng 9 năm 1973 của Việt Nam Cộng hòa.

¹⁷ Marwyn S. Samuel, như chú thích 17, trang 98-99.

¹⁸ Hàn Chấn Hoa (Chủ biên)(Bản dịch tiếng Việt), Ngã Quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hồi biên, Đông Phương xuất bản xã, 1998, trang 676.

¹⁹ Fravel, M. Taylor, tài liệu đã dẫn, trang 74.

²⁰ Fravel, M. Taylor, tài liệu đã dẫn, trang 75.

Giữa tháng 1 năm 1974, các tình huống đối đầu trở nên căng thẳng hơn. Tiếp theo các tuyên bố của Bắc Kinh, Sài Gòn gửi thêm một số tàu chiến tới khu vực nhóm đảo Nguyệt Thiềm (Crescen), trục xuất các ngư dân Trung Quốc ra khỏi khu vực này. Từ đó đã dẫn tới sự kiện ngày 19-20/1/1974, mà sau đó Trung Quốc đã giành được quyền kiểm soát trên toàn bộ quần đảo Hoàng Sa bằng sức mạnh quân sự của mình.

Một trường hợp điển hình khác trong việc sử dụng sức mạnh quân sự của Trung Quốc là cuộc phục kích đối với lực lượng biên phòng Liên Xô trên đảo Zhenbao (Damanskii) trên sông Ussuri ngày 2/3/1969²¹. Trung Quốc đã bắt đầu tranh chấp với Liên Xô về đảo này từ đầu những năm 1950. Sau khi những cuộc đối thoại năm 1964 bị thất bại, cả hai bên bắt đầu tăng cường lực lượng canh phòng tại khu vực tranh chấp này. Trung Quốc thấy rằng các hành động của bên Liên Xô như tăng cường các lực lượng quân sự địa phương đã làm vị trí của Trung Quốc trong tranh chấp bị suy giảm. Và sức mạnh của quân đội Liên Xô ở đây cũng bị suy giảm khi phải chia đều cho hai khu vực là vùng Viễn Đông Nga và Mông Cổ. Sau sự kiện quân đội Xô Viết can thiệp vào Czechoslovakia tháng 8 năm 1968, Trung Quốc lo ngại việc Liên Xô sẽ dùng quân đội để can thiệp vào Trung Quốc sau sự kiện Đại Cách mạng văn hóa. Nhận thấy sức mạnh quân sự của Liên Xô tại khu vực này bị suy giảm, đồng thời để ngăn ngừa việc Liên Xô sẽ can thiệp quân sự vào Trung Quốc, nên Trung Quốc đã chủ động phục kích tấn công quân đội Liên Xô.

Một trường hợp tiếp theo nữa là trường hợp năm 1988, Trung Quốc đã chiếm 6 điểm trong khu vực Trường Sa sau khi sử dụng quân đội tấn công Việt Nam. Trong sự kiện này, Trung Quốc đã tìm cách khuấy động sự căng

²¹ Thomas W. Robinson, The Sino – Soviet Border Dispute : Background, Development and The March 1969 Clashes, The American Political Science Review, Vol. 66, No. 4 (Dec, 1972), từ trang 1175 – 1202.

thắng của Việt Nam, kết quả là Trung Quốc từ chỗ không có gì đã chiếm được 6 điểm tại Trường Sa.

Những năm 1970, vì Trung quốc chưa có đủ các chiến hạm để thực hiện những cuộc chiến tầm xa, nên khi Trung Quốc chiếm Hoàng Sa, Trung Quốc chưa thể chiếm những đảo tại Trường Sa được. Cùng thời gian đó, vị thế của Trung Quốc trong yêu sách của Trung Quốc đã bị suy giảm khi Việt Nam, Philippines, và Malaysia đã có mặt trên vùng biển này, trong khi Trung Quốc chưa có bất kỳ sự hiện diện nào trên khu vực này. Đây chính là lý do mà Trung Quốc đã ra tay ở Trường Sa.

Lý do mà Trung Quốc tiếp tục dùng sức mạnh quân sự để chiếm bãi Vành Khăn năm 1995 là do Mỹ mới rút khỏi các căn cứ quân sự ở Philippines, đẩy khu vực này trong trạng thái “chân không quyền lực”. Đây là dịp tốt để Trung Quốc gia tăng sự hiện diện của họ ở Trường Sa, điều này khiến Trung Quốc tiếp tục khẳng định vị thế của họ trong cuộc mặc cả quyền lực trên biển Đông.

Trong cuộc chiến tranh biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1979, mục đích lớn của Trung Quốc là để ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Liên Xô tại khu vực Đông Nam Á.

Sự gia tăng vị thế là mô tả rõ nhất lý do vì sao và khi nào Trung Quốc sử dụng vũ lực trong tranh chấp lãnh thổ. Trung Quốc đã cho thấy sự nhạy bén của họ khi vị thế của họ trong tranh chấp bị sụt giảm, đặc biệt khi gặp một đối thủ không mạnh hoặc khi họ kiểm soát rất ít hoặc gần như chưa kiểm soát phần lãnh thổ đang tranh chấp.

3. Thấy gì qua các Tuyên bố chính thức và các hành động của Trung Quốc gần đây

Chỉ tính trong hai năm gần đây, Trung Quốc đã cho thấy các lập trường về yêu sách của họ đối với biển Đông, thể hiện qua 3 bản Công hàm gửi tới

Liên Hợp Quốc.

Năm 2009 là năm mà theo quy định của Công ước, các quốc gia ven biển phải đệ trình các báo cáo về thềm lục địa mở rộng²² của mình lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên Hợp Quốc (viết tắt là CLCS). Ngày 06/05 Việt Nam và Malaysia có trình lên CLCS một Báo cáo chung về thềm lục địa mở rộng của hai nước²³, cùng khi đó, Việt Nam cũng gửi một Báo cáo riêng của mình lên CLCS²⁴.

Ngày 07/05/2009, Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã gửi Công hàm phản đối đối với Báo cáo chung về thềm lục địa mở rộng của Việt Nam²⁵ và Malaysia cũng như Báo cáo về thềm lục địa mở rộng của riêng Việt Nam²⁶, trong hai Công hàm phản đối này có kèm theo một bản đồ có hình “đường chín đoạn”.

Ngày 11/5/2009, Trung Quốc gửi lên Liên Hợp Quốc bản “Báo cáo về thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”²⁷. Bản báo cáo này yêu cầu xem xét mở rộng thềm lục địa ngoài 200 hải lý tại khu vực biển Hoa Đông.

Ngày 5/4/2011, Philippines gửi một Công hàm lên Liên Hợp Quốc để phản đối “đường chín đoạn” của Trung Quốc: “...yêu sách của Cộng hòa

²² Ngày 13/09/2009 là hạn chót các quốc gia phải nộp Báo cáo về thềm lục địa mở rộng của quốc gia mình lên CLCS.

²³ Malaysia-CHXHCN Việt Nam, Báo cáo chung lên Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa theo điều 76.8 UNCLOS liên quan đến vùng biển phía Nam, Báo cáo tóm tắt, 5/2009, xem tại www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/mys_vnm2009executivesummary.pdf

²⁴ CHXHCN Việt Nam, Báo cáo lên Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa theo điều 76.8 UNCLOS, Báo cáo riêng liên quan đến Thềm lục địa mở rộng của Việt Nam: vùng biển phía Bắc (VNM-N), Tóm tắt Báo cáo, 4/2009, xem tại

www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/vnm37_09/vnm2009n_executivesummary.pdf

²⁵ CHND Trung Hoa, Công hàm gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc, New York, 7/5/2009, CML/17/2009, xem tại www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/chn_2009re_mys_vnm_e.pdf

²⁶ CHND Trung Quốc, Công hàm gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc, New York, 7/5/2009, CML/18/2009, xem tại www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/vnm37_09/chn_2009re_vnm.pdf

²⁷ Xem tại

http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/preliminary/chn2009preliminaryinformation_english.pdf

nhân dân Trung Hoa về “các vùng nước liên quan cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển” (được đính kèm với Công hàm số CML/17/2009 và Công hàm số CML/18/2009) đã được nói trên ở đây, bên ngoài các cấu trúc địa chất của KIG, “các vùng nước liên quan” này không có cơ sở nào trong luật quốc tế, đặc biệt là Công ước Luật biển năm 1982”²⁸.

Ngày 14/4/2011 Trung Quốc đã gửi công hàm phản đối lại Công hàm ngày 05/04/2011 của Philippines²⁹.

Trong 2 Công hàm CML 17 và CML 18, Trung Quốc đã cho rằng “Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa (biển Đông) và có quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước liên quan cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển”³⁰.

Sau này các phát ngôn của các quan chức Trung Quốc về biển Đông cũng sử dụng tương tự các lời lẽ trong các Công hàm này³¹.

Gửi kèm theo hai công hàm này là một bản đồ gây nhiều tranh cãi, đó là bản đồ có hình “đường lưỡi bò”. Những ý kiến về xuất xứ và quan điểm pháp lý đối với “đường lưỡi bò” này còn rất khác nhau. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên Trung Quốc gửi Công hàm có bản đồ này trước cộng đồng quốc tế, mặc dù cho đến nay, Trung Quốc vẫn chưa hề giải thích quy chế pháp lý liên quan đến “đường lưỡi bò” này.

²⁸ Xem tại http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/phl_re_chn_2011.pdf...

²⁹ Xem tại http://southchinaseastudies.org/en/database-on-south-china-sea-study/doc_details/53-chinese-note-verbale-cml82011-to-the-united-nations-

³⁰ Xem tại chú thích 25, 26, đoạn 2.

³¹ Xem thêm: Foreign Ministry Spokesperson Qin Gang’s Remarks on Malaysian Prime Minister Claiming Sovereignty Over the Danwan Reef, Ministry of Foreign Affairs of the People’s Republic of China, March 6, 2009, www.fmprc.gov.cn/eng/xwfw/s2510/2535/t541186.htm; Foreign Ministry Spokesperson Jiang Yu’s Regular Press Conference on January 24, 2008, Ministry of Foreign Affairs of the People’s Republic of China, January 25, 2008, www.fmprc.gov.cn/eng/xwfw/s2510/2511/t402972.htm; Ministry of Foreign Affairs of the People’s Republic of China, The Issue of South China Sea, June 2000, English translation available at www.fas.org/news/china/2000/china-000600.htm; Mingjiang Li, Reconciling Assertiveness and Cooperation? China’s Changing Approach to the South China Sea Dispute, *Security Challenges*, vol. 6, no. 2 (Winter 2010), 49-68, www.securitychallenges.org.au/ArticlePDFs/vol6no2Mingjiang.pdf; and Jianming Shen, China’s Sovereignty over the South China Sea Islands: A Historical Perspective, *Chinese Journal of International Law*, no. 1 (2002), <http://chinesejil.oxfordjournals.org/content/1/1/94.full.pdf>.

Trong bản “Báo cáo về thêm lục địa mở rộng” tại khu vực biển Hoa Đông, Trung Quốc lại khẳng định: “Trung Quốc bảo lưu quyền thiết lập các báo cáo về ranh giới ngoài của thêm lục địa mở rộng vượt quá 200 hải lý trên biển Hoa Đông và các khu vực biển khác”³². Trong văn bản này, Trung Quốc có đính kèm 4 bản đồ và các bản mô tả chi tiết địa lý trên biển Hoa Đông. Tuy nhiên, trong văn bản này lập lờ nhắc đến việc bảo lưu quyền của Trung Quốc trong việc đệ trình các yêu sách tương tự “trên các vùng biển khác”. Có lẽ trong đó bao gồm cả biển Đông chẳng? hay là cả vùng biển phía ngoài đảo Hải Nam và tỉnh Quảng Châu vốn không còn là vùng biển đang tranh chấp.

Bản Công hàm ngày 14/4/2011 của Trung Quốc gần như nhắc lại nội dung của hai Công hàm năm 2009, nhưng có sử dụng nhiều ngôn ngữ chi tiết hơn. Vì vậy, nó dường như rõ ràng hơn các văn bản trước đó của Trung Quốc đã từng đệ trình lên Liên Hợp Quốc. Nhưng như một nhà nghiên cứu nhận định “Trung Quốc lần đầu tiên đã kết hợp quy chế pháp lý giữa các đảo với khái niệm lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa trong luật biển”³³.

Với các văn bản trên đây, Trung Quốc đã cho thấy sự quyết đoán ngày càng gia tăng đối với các yêu sách biển của họ ví dụ như khẳng định ‘chủ quyền không thể tranh cãi’ trong 2 công hàm, rồi gửi kèm 2 công hàm bản đồ có “đường chín đoạn”, đồng thời khẳng định mình có quyền mở rộng thêm lục địa tại biển Hoa Đông cũng như trên các vùng biển khác. Điều đó

³² Xem tại

http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/preliminary/chn2009preliminaryinformation_english.pdf, đoạn 10.

³³ Robert Beckman, Islands or Rocks? Evolving Dispute in South China Sea, RSIS Commentary no. 75/2011, May 10, 2011, www.rsis.edu.sg/publications/Perspective/RSIS0752011.pdf; Xem thêm Nguyễn Hồng Thao, Cuộc chiến pháp lý mới về đường lưỡi bò ở biển Đông, đăng trên <http://nghiencuubiendong.vn/toa-dam-hoi-thao/hoi-thao-quoc-gia-ve-bien-dong-lan-thu-hai-ha-noi-42011/1392-cuoc-chien-phap-ly-moi-ve-duong-luoi-bo-o-bien-dong>

chứng tỏ thái độ quyết đoán của Trung Quốc đối với các yêu sách biển ngày càng gia tăng và thậm chí còn cho thấy Trung Quốc đang có xu hướng mở rộng thêm phạm vi của các yêu sách.

Tuy nhiên, các ngôn từ trong văn bản này của Trung Quốc cho thấy không có gì khác biệt gì nhiều so với những tuyên bố đơn phương của Trung Quốc trước đây. Những văn bản này chủ yếu là để đáp lại yêu cầu về thời hạn cho việc trình báo cáo về thềm lục địa mở rộng lên Ủy ban ranh giới thềm lục địa Liên Hợp Quốc hoặc là để phản đối các tuyên bố của các quốc gia khác. Công hàm số 17 để phản đối Báo cáo chung về thềm lục địa mở rộng của Malaysia và Việt Nam, Công hàm 18 phản đối Báo cáo về thềm lục địa mở rộng của riêng Việt Nam. Báo cáo sơ bộ là để công khai yêu sách đối với biển Hoa Đông, đáp ứng yêu cầu về thời hạn cuối của LHQ. Công hàm ngày 14/4/2011 là để phản đối Công hàm ngày 05/04/2011 của Philippines.

Hầu hết những từ ngữ trong hai công hàm ngày 08/05/2009 đều lặp lại các phát ngôn trước đây của chính phủ Trung Quốc, ví dụ đoạn đầu tiên “Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các quần đảo ở biển Nam Trung Hoa và các vùng nước kế cận...” như một điệp khúc đã được Trung Quốc lặp đi lại kể từ những năm 1970.

Tuy nhiên, đoạn thứ hai trong hai công hàm này có nhắc “bao gồm quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước liên quan như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển” thì lại không có trong các tuyên bố trước đây của Trung Quốc, cho dù văn bản này có quả quyết rằng các quan điểm trong các công hàm này “phù hợp với các tuyên bố trước đó của chính phủ Trung Quốc” và “được sự thừa nhận rộng rãi của cộng đồng quốc tế”.

Tuy rằng văn bản này có sử dụng các thuật ngữ được nhắc tới trong UNCLOS nhưng trong cụm từ “chủ quyền không thể tranh cãi” thì cho thấy Trung Quốc dường như chỉ yêu sách chủ quyền đối với các đảo ở biển Đông,

nhưng với cụm từ “bao gồm cả quyền chủ quyền” thì dường như Trung Quốc lại muốn nhắc tới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong Công hàm ngày 14/4/2011 thì Trung Quốc khẳng định rằng các đảo ở Trường Sa có đầy đủ lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Quan điểm của Việt Nam và các nước ASEAN trong tranh chấp cho rằng các đảo ở Trường Sa khó đáp ứng được yêu cầu của Điều 121 UNCLOS. Hầu hết các đảo thuộc Trường Sa đều khó đáp ứng được yêu cầu “thích hợp cho cuộc sống của con người hoặc có một đời sống kinh tế riêng” nên chỉ được coi là đá theo khoản 3 Điều 121 UNCLOS. Và vì thế nó cũng không thể có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa được.

Những quan điểm này trong Công hàm ngày 14/4 lại chống lại quan điểm cũng trong một Công hàm khác của Trung Quốc ngày 06/02/2009³⁴ khi cho rằng đá Okinotorishima (nằm trên biển Hoa Đông) không thể coi là đảo theo Điều 121, và không thể có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa xung quanh Okinotorishima.

Thêm nữa, mặc dù Trung Quốc có kèm theo bản đồ có “đường chín đoạn” trong hai Công hàm tháng 5/2009, nhưng Trung Quốc cũng vẫn không xác định rõ Trung Quốc muốn yêu sách gì đối với “đường chín đoạn” đó.

Khi xem xét các chính sách của Trung Quốc đối với biển Đông, Mark J. Valencia đã nhận xét là: tăng cường sức mạnh của Hải quân; mở rộng và bành trướng sự hiện diện thực tế của Trung Quốc tại các khu vực tranh chấp, do vậy hợp thức hóa việc chiếm đóng của họ; thu hút các công ty dầu khí phương Tây đến thăm dò khai thác tại các vùng tranh chấp; khẳng định đòi thương lượng song phương với từng quốc gia tham gia tranh chấp³⁵.

Đặc biệt đối với khu vực Trường Sa, Trung Quốc áp dụng chính sách 3

³⁴ http://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/jpn08/chn_6feb09_e.pdf

³⁵ Mark J. Valencia, Jon M. Vandyke and Noel A. Ludwig, “Sharing the Resources of the South China Sea”, Martinus Nijhoff Publisher, 1997, trang 77.

không để giải quyết vấn đề Trường Sa: Không xác định rõ ràng các yêu sách; không giải quyết đa phương; và không quốc tế hóa tranh chấp, loại trừ sự tham gia của các quốc gia bên ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ³⁶.

Vài năm trở lại đây, khác với những tuyên bố, những hành động của Trung Quốc lại cho thấy một gương mặt khác, những sự kiện nổi bật đó là:

i) Trung Quốc đơn phương ra lệnh cấm đánh bắt cá ở biển Đông. Lệnh cấm đánh bắt cá này đã được Trung Quốc đơn phương công bố từ năm 1999. Lệnh cấm đánh bắt cá này của Trung Quốc mới đầu không áp dụng đối với các tàu đánh cá nước ngoài. Tuy nhiên, kể từ 2009 trở lại đây, rất nhiều tàu đánh cá Việt Nam và các ngư dân đã bị lực lượng hải giám Trung Quốc bắt bớ, đòi tiền chuộc hoặc đâm chìm. Gần đây, lực lượng hải giám còn cắt cáp thăm dò của tàu Việt Nam khi đang hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý .

ii) Trung Quốc ra sức sử dụng một mặt là đe dọa biện pháp quân sự, mặt khác kết hợp các biện pháp chính trị và kinh tế để gây sức ép buộc các quốc gia khác không được khai thác trên các vùng biển thuộc đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của họ. Tuy nhiên, Trung Quốc lại gia tăng các hoạt động thăm dò khai thác, cũng như các cuộc tập trận lớn trên vùng biển này. Các hoạt động này của phía Trung Quốc ngày càng gia tăng như một nỗ lực để hỗ trợ cho các yêu sách của họ.

Kết luận

Với 3 góc nhìn như trên, chúng ta nhận thấy:

Tham vọng phát triển của Trung Quốc rất lớn. Họ luôn khát khao thực hiện “giấc mơ Trung Quốc” là phải vượt lên Hoa Kỳ, trở thành cường quốc số 1 trên thế giới, thực hiện tư tưởng “bình thiên hạ” hay thống trị thế giới. Trong chiến lược phát triển đó của họ, biển là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với

³⁶ Mark J. Valencia et al, như chú thích 35, trang 77.

Trung Quốc, đặc biệt là biển Đông với nhiều nguồn tài nguyên, các tuyến đường thương mại biển quan trọng và cả yếu tố an ninh quốc gia. Tuy nhiên, quá trình phát triển của họ lại trở nên lệ thuộc rất nhiều vào biển, đặc biệt là các con đường vận tải biển chiến lược mà eo biển Malacca là một ví dụ.

Trong quá khứ, đối với các tranh chấp lãnh thổ của mình, Trung Quốc chỉ sử dụng vũ lực trong một số trường hợp. Các trường hợp mà Trung Quốc sử dụng biện pháp quân sự đó là khi: i) Trung Quốc nắm chắc phần thắng trong trận chiến, trước một đối thủ có lực lượng quân sự tại vùng tranh chấp đó yếu hơn hẳn họ; ii) Khi vị trí của Trung Quốc tại các tranh chấp đó ở thế yếu, đặc biệt là khi Trung Quốc ít kiểm soát hoặc gần như không kiểm soát lãnh thổ tranh chấp đó, Trung Quốc có xu hướng sử dụng vũ lực để giành lấy ưu thế vượt trội trước các đối thủ. Hiện nay, xu hướng mà Trung Quốc sử dụng vũ lực trong tranh chấp biển Đông là không nhiều, bởi vì vị trí của Trung Quốc trong tranh chấp hiện nay không hề bị suy yếu, từ chỗ thực sự không có hiện diện nào tại Hoàng Sa, Trường Sa thì nay Trung Quốc đã làm chủ toàn bộ Hoàng Sa, một phần của Trường Sa. Thêm nữa, sự phát triển kinh tế Trung Quốc bị lệ thuộc vào các nguồn dầu mỏ nhập khẩu đi qua biển Đông, vì vậy, nếu Trung Quốc dùng vũ lực, con đường vận tải dầu mỏ trên biển Đông sẽ có nguy cơ bị phong tỏa. Nếu là như vậy, Trung Quốc sẽ gặp khó khăn trong giữ mức tăng trưởng kinh tế, không giữ được tăng trưởng kinh tế, Đảng Cộng sản Trung Quốc khó giữ được vị trí cầm quyền như hiện nay.

Tuy nhiên, qua các tuyên bố của Trung Quốc cũng như các hành động quyết đoán ngày càng gia tăng của họ gần đây, có thể thấy chính sách của Trung Quốc đối với tranh chấp biển Đông. Đó chính là việc dùng việc đe dọa quân sự, sử dụng các sức ép kinh tế, chính trị kết hợp với các hoạt động nhằm hỗ trợ cho các yêu sách của họ trên biển Đông. Họ muốn không dùng sức mạnh quân sự nhưng vẫn muốn đạt được mục tiêu độc chiếm được biển Đông. Báo

cáo về an ninh Trung Quốc năm 2011 của Học Viện nghiên cứu quốc phòng của Nhật Bản đã cho hay, Trung Quốc đang tiến hành ba cuộc chiến nằm ngoài cuộc chiến quân sự. Ba cuộc chiến đó là: cuộc chiến truyền thông; cuộc chiến tâm lý và cuộc chiến luật pháp³⁷. Chính sách này của họ luôn là nhất quán và xuyên suốt, tuy họ trình bày với thế giới hết sức mập mờ, có thể lúc vận dụng UNCLOS, lúc vận dụng yêu sách “đường lưỡi bò” chủ yếu để duy trì được lợi ích của họ trên biển Đông.

³⁷ National Institute for Defense Studies, Japan, NIDS China Security Report, 3/2011, trang 10.